

KẾ HOẠCH
Chương trình mục tiêu quốc gia
Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2014

Thực hiện Công văn số 2191/BNN-TCTL ngày 03/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2014; trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Kế hoạch số 71/KH-SNN ngày 29/8/2013, của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại Báo cáo số 22/BC-TTN ngày 28/8/2013; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2014 tỉnh Hưng Yên với các nội dung chủ yếu sau:

Phần I

**DÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM
VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2013**

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Những thuận lợi và khó khăn

a) Thuận lợi

- Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được các cấp chính quyền từ trung ương tới địa phương quan tâm.
- Nhận thức và nhu cầu đầu tư các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của nhân dân có chuyển biến tích cực.
- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo Chương trình được chú trọng và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan liên quan trong việc thực hiện chương trình.

b) Khó khăn

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài, vốn tín dụng còn hạn chế; vốn ngân sách trung ương cấp đạt tỷ lệ thấp, chưa cân đối được ngân sách địa phương cho phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.
- Thực hiện công tác xã hội hóa còn lúng túng, chưa hiệu quả; chưa thu hút được nhiều nguồn lực xã hội tham gia vào Chương trình.

- Tình hình ô nhiễm trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng, chất lượng nước thô suy giảm. Khu vực phía Bắc của tỉnh có nguồn nước mặt bị ô nhiễm nghiêm trọng do chất thải, nước thải công nghiệp. Khu vực phía Nam của tỉnh nguồn nước ngầm bị nhiễm mặn rất khó xử lý, trong khi đó chất thải chăn nuôi, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp lại tăng.

2. Các mục tiêu của Kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2013

- Chỉ số 1: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (Sau đây viết tắt là HVS) là 91,6% tăng 2,5% (năm 2012 là 89,1%).

- Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là 51,6% tăng 2,1% (năm 2012 là 49,5%).

- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS là 64,1% tăng 9,3% (năm 2012 là 54,8%).

- Chỉ số 4: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS là 80,8% tăng 9,5% (năm 2012 là 71,3%).

- Chỉ số 5: Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS là 93,8% tăng 1,2% (năm 2012 là 92,6%).

- Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại, gia súc HVS là 59,1% tăng 1,8% (năm 2012 là 57,3%).

- Chỉ số 7: Số người được sử dụng nước theo thiết kế 3.500 và thực tế 1.500 từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo nâng cấp trong năm.

- Chỉ số 8: Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung: Bền vững là 69,23%; trung bình 23,08%; kém hiệu quả 7,69%; không hoạt động 0%.

3. Các chương trình, dự án trong nước và ngoài nước có liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh năm 2013 ✓

- Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn. ✓ 9

- Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông dựa trên kết quả tại 08 tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng vay vốn WB.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện mục tiêu (Ước thực hiện 6 tháng đầu năm)

- Chỉ số 1: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước HVS là 90,4% tăng 1,3% (năm 2012 là 89,1%).

- Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là 50,6% tăng 1,1% (năm 2012 là 49,5%).

- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS là 59,5% tăng 4,7% (năm 2012 là 54,8%).

- Chỉ số 4: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS là 76,1% tăng 4,8% (năm 2012 là 71,3%).

- Chỉ số 5: Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS là 93,2% tăng 0,6% (năm 2012 là 92,6%).

- Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại, gia súc HVS là 58,2% tăng 0,9% (năm 2012 là 57,3%).

2. Kết quả thực hiện về nguồn vốn

a) Thực hiện 6 tháng đầu năm 2013: Tổng số vốn là 81.370 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương :	6.275 triệu đồng
- Vốn WB:	14.050 triệu đồng
- Vốn tín dụng:	20.000 triệu đồng

(Ngân hàng chính sách cho các hộ dân vay để làm nước sạch và vệ sinh môi trường),

- Vốn dân tự đầu tư:	36.300 triệu đồng
- Vốn doanh nghiệp đầu tư:	4.145 triệu đồng
- Vốn khác:	600 triệu đồng

(Vốn các cơ quan, đơn vị tự làm công trình cấp nước và vệ sinh).

b) Ước thực hiện cả năm 2013: Tổng số vốn dự kiến là 162.740 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương:	12.550 triệu đồng
- Vốn WB:	28.100 triệu đồng
- Vốn tín dụng:	40.000 triệu đồng

(Ngân hàng chính sách cho các hộ dân vay để làm nước sạch và vệ sinh môi trường),

- Vốn dân tự đầu tư:	72.600 triệu đồng
- Vốn doanh nghiệp đầu tư:	8.290 triệu đồng
- Vốn khác:	1.200 triệu đồng

(Vốn các cơ quan, đơn vị tự làm công trình cấp nước và vệ sinh)

3. Đánh giá tình hình thực hiện:

a) Ưu điểm

- Công tác thông tin, giáo dục, truyền thông đã được thực hiện ngay từ đầu năm 2013 và được duy trì thường xuyên bằng việc đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức tốt việc phát động hưởng ứng Tuần lễ quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Một số dự án đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài đã được triển khai thực hiện, trong đó Hưng Yên là tỉnh được tham gia vào dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra vùng đồng bằng sông Hồng (vốn vay Ngân hàng Thế giới WB).

b) Nhược điểm

- Chưa cân đối được ngân sách địa phương cho phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chủ yếu là vốn từ ngân sách trung ương nên chưa đáp ứng nhu cầu đầu tư.

- Việc huy động dân đóng góp xây dựng công trình cấp nước, nhà tiêu và chuồng trại gặp nhiều khó khăn do đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn.

- Văn phòng Ban điều hành Chương trình là cán bộ chuyên trách, số lượng ít, trong khi khối lượng công việc nhiều nên việc triển khai thực hiện chậm, thiếu chủ động.

c) Nguyên nhân

- Việc quán triệt mục đích, ý nghĩa, phương pháp tiến hành của nhiều ngành còn lúng túng (do có sự thay đổi về thành viên Ban điều hành và phân công nhiệm vụ của các thành viên), triển khai thực hiện chậm và thiếu chủ động.

- Nhận thức của nhân dân một số vùng nông thôn còn nhiều hạn chế, chưa có thay đổi nhiều về hành vi sử dụng nước sạch mặc dù công tác truyền thông đã được thực hiện thường xuyên.

- Do điều kiện kinh tế khó khăn nên việc huy động dân tự bỏ kinh phí để xây dựng công trình cấp nước hợp vệ sinh cho gia đình ở một số vùng nông thôn còn gặp nhiều khó khăn.

Phần II

KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2014

I. KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH

1. Những đặc điểm chung

- Về đặc điểm tự nhiên: Tỉnh Hưng Yên là tỉnh đồng bằng nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, trong vùng kinh tế trọng điểm phía bắc, không có rừng, núi và biển. Phía Bắc có chất thải, nước thải công nghiệp nhiều nên nguồn nước mặt bị ô nhiễm nghiêm trọng; phía Nam có nguồn nước ngầm bị nhiễm mặn rất khó xử lý, trong khi chất thải chăn nuôi, lãng nghề và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp tăng.

- Khó khăn, thuận lợi trong việc thực hiện Chương trình: Thụ hút vốn đầu tư nước ngoài, vốn tín dụng vẫn còn hạn chế; vốn ngân sách trung ương cấp đạt tỷ lệ thấp so với kế hoạch; ngân sách địa phương mới chỉ cân đối được phần nhỏ so với yêu cầu phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Thực hiện

công tác xã hội hóa còn lúng túng, chưa hiệu quả, chưa thu hút được nhiều nguồn lực xã hội tham gia vào Chương trình. Đời sống của các gia đình nông dân ở một số vùng nông thôn còn nhiều khó khăn, khả năng tham gia đóng góp Chương trình còn hạn chế, đặc biệt là các hộ nghèo, hộ gia đình chính sách.

2. Mục tiêu cụ thể

Căn cứ Báo cáo số 25/BC-UBND ngày 19/2/2013 của UBND tỉnh về xây dựng Kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2013; Căn cứ kết quả thực hiện Chương trình 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2013, mục tiêu Chương trình năm 2014 như sau:

- Chỉ số 1: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước HVS là 93,1% tăng 1,5% (Kế hoạch năm 2013 là 91,6%).

- Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là 56,2% tăng 4,6% (Kế hoạch năm 2013 là 51,6%).

- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS 67,9% tăng 3,8% (Kế hoạch năm 2013 là 64,1%).

- Chỉ số 4: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS là 90,3% tăng 9,5% (Kế hoạch năm 2013 là 80,8%).

- Chỉ số 5: Tỷ lệ trạm Y tế có nước và nhà tiêu HVS 96,5% tăng 2,7% (Kế hoạch năm 2013 là 93,8%).

- Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại, gia súc HVS là 60,9% tăng 1,8% (năm 2013 là 59,1%).

(Chi tiết như Biểu 1 kèm theo)

3. Định hướng ưu tiên trong lập kế hoạch

- Ưu tiên các vùng thường xuyên khó khăn về nguồn nước, vùng nguồn nước bị ô nhiễm; các xã nghèo, huyện nghèo. Đa dạng hóa các loại hình công nghệ cấp nước và vệ sinh thích hợp, trong đó ưu tiên các giải pháp công nghệ đơn giản, giá thành hạ phục vụ cho các đối tượng nghèo.

- Chú trọng tới người nghèo, xã thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới, những nơi mà độ bao phủ về cấp nước và vệ sinh thấp so với độ bao phủ bình quân chung; tăng ngân sách đối với hoạt động Thông tin-Giao dục-Truyền thông nhằm tăng cường nhận thức và tham gia của người dân, nhất là vùng nông thôn nghèo.

- Khuyến khích sự tham gia đầu tư của các thành phần kinh tế trong việc đầu tư xây dựng và quản lý khai thác các công trình cấp nước tập trung; các công nghệ chi phí thấp và cung cấp dịch vụ vệ sinh.

- Đối với vốn đầu tư phát triển: Thực hiện đúng theo quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư vốn ngân sách nhà nước; Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại địa

phương. Ưu tiên bố trí các công trình đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2013 nhưng chưa bố trí đủ vốn; các công trình dự kiến hoàn thành năm 2014 (theo tiến độ trong quyết định đầu tư, khả năng cân đối vốn và khả năng thực hiện trong năm 2014); các công trình chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt phù hợp với khả năng cân đối vốn; hạn chế tối đa việc bố trí vốn cho các dự án khởi công mới hoặc chưa thực sự cấp bách. Ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình cấp nước và vệ sinh cho các trường học, trạm y tế xã.

- Đối với nguồn vốn sự nghiệp: Ưu tiên bố trí kinh phí cho các hoạt động mạng lưới cộng tác viên cơ sở, theo dõi và giám sát đánh giá, thông tin - giáo dục - truyền thông (đặc biệt là thúc đẩy vệ sinh hộ gia đình và thay đổi hành vi vệ sinh) cho ngành Y tế, Giáo dục và Đào tạo, các tổ chức chính trị xã hội; bố trí kinh phí hợp lý cho công tác vận hành bảo dưỡng công trình bảo đảm hoạt động bền vững. Ưu tiên bố trí kinh phí xây dựng nhà tiêu hộ gia đình, chú trọng công tác tuyên truyền và giới thiệu các mô hình với các mức chi phí khác nhau, phù hợp với đối tượng, địa bàn thực hiện để người dân tự xây dựng. Chú trọng đến hoạt động kiểm soát chất lượng nước sinh hoạt. Kinh phí hoạt động của cơ quan thực hiện quản lý Chương trình.

- Kinh phí bố trí cho các hoạt động, dự án phân bổ hợp lý và xác định cụ thể các đơn vị quản lý thực hiện.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN

1. Tổng hợp theo các nguồn vốn

Tổng số vốn là 532.160 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương :	43.780 triệu đồng
- Ngân sách tỉnh hỗ trợ GPMB:	10.000 triệu đồng
- Vốn WB:	345.170 triệu đồng
- Vốn tín dụng:	40.000 triệu đồng
(Ngân hàng chính sách cho các hộ dân vay để làm nước sạch và vệ sinh môi trường)	
- Vốn dân tự đầu tư:	79.800 triệu đồng
- Vốn doanh nghiệp đầu tư:	11.790 triệu đồng
- Vốn khác:	1.620 triệu đồng

(Vốn các cơ quan, đơn vị tự làm công trình cấp nước và vệ sinh)

2. Tổng hợp vốn đầu tư phát triển và sự nghiệp thực hiện Chương trình theo các hoạt động, dự án

Tổng số vốn là 388.950 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển:	383.030 triệu đồng
- Vốn sự nghiệp:	5.920 triệu đồng

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Về chỉ đạo, điều hành

- Tiếp tục kiện toàn và nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành của Ban điều hành Chương trình. Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các thành viên, có cơ chế phối hợp giữa các ngành và tổ chức xã hội, đảm bảo Chương trình được tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả từ cấp tỉnh đến các huyện, thành phố...

- Tăng cường trách nhiệm các cấp ủy Đảng, người đứng đầu chính quyền, đoàn thể chính trị, xã hội các cấp trong điều hành thực hiện Chương trình.

2. Về xây dựng các văn bản của địa phương

Xây dựng và ban hành cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích sự tham gia của mọi thành phần kinh tế - xã hội đầu tư phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

3. Về áp dụng khoa học công nghệ và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

- Đa dạng hoá các loại hình công nghệ cấp nước phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phát triển bền vững; khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước bằng các công nghệ phù hợp; nâng cao chất lượng công trình và chất lượng nước.

- Xây dựng các mô hình xử lý chất thải làng nghề, chú trọng các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, thuốc da, nhựa tái sinh...

4. Các giải pháp quản lý khai thác công trình sau đầu tư có hiệu quả

- Tổ chức quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước nông thôn tập trung theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính để đảm bảo công trình hoạt động bền vững, có hiệu quả.

- Tăng cường năng lực và trách nhiệm của cán bộ quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa.

- Đối với công trình cấp nước tập trung có quy mô từ cấp xã trở lên, có công nghệ xử lý nước phức tạp giao cho đơn vị công lập, doanh nghiệp có khả năng quản lý theo Nghị định số 117/2007/CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ và Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính.

5. Kế hoạch triển khai công tác quản lý chất lượng nước: Tiếp tục triển khai cập nhật Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; tăng cường công tác kiểm tra, phân tích chất lượng nước, nhất là đối với các công trình cấp nước tập trung.

6. Về hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông

- Đưa thông tin, giáo dục, truyền thông thường xuyên đến được với người dân thông qua các hoạt động dựa vào cộng đồng, tập trung vào việc làm thay đổi nhận thức và hành vi; động viên nhân dân tự tổ chức việc sửa chữa lại các công trình hiện có bị xuống cấp hoặc chưa đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

- Sử dụng nguồn vốn đúng mục tiêu, đúng quy định, có hiệu quả và giải ngân kịp thời. Kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí, gian lận, tiêu cực trong đầu tư xây dựng và chi tiêu kinh phí.

- Thực hiện đúng cam kết, có hiệu quả và giải ngân kịp thời nguồn vốn quốc tế đã cam kết.

- Tích cực vận động, thu hút thêm các nguồn tài trợ mới.

8. Về đào tạo phát triển nguồn nhân lực

- Tăng cường tập huấn, truyền thông cho cán bộ cơ sở để nâng cao năng lực, kỹ năng về tổ chức các hoạt động của Chương trình; đào tạo về nghiệp vụ và kỹ năng điều hành thực hiện Chương trình cho cán bộ tham gia thực hiện Chương trình của các cấp chính quyền, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm thực hiện Chương trình, giữa các địa phương, đơn vị trong tỉnh.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở: NN&PTNT, KH&ĐT, GD&ĐT, TC, XD, Y tế, TNMT;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Trung tâm Nước sạch hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh;
- Trung tâm y tế dự phòng tỉnh;
- CV: NN¹;
- Lưu: VT, XDCB¹.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Minh Ngọc

Đặng Minh Ngọc

BIỂU 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH VỀ MỤC TIÊU
(Kèm theo Kế hoạch số: **136** /KH-UBND ngày **10/9/2013** của UBND tỉnh)

TT	Mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2013		Kế hoạch năm 2014
			6 tháng	Ước cả năm	
I	Cấp nước				
1	Tổng dân số nông thôn	người	1.017.385	1.022.446	1.032.671
	Tổng số người nghèo nông thôn	người	55.956	56.235	56.797
2	Tổng số hộ nông thôn	hộ	271.303	272.653	275.379
3	Số dân được cấp nước HVS trong năm	người	13.226	25.561	15.490
	Lũy tích số dân được cấp nước HVS	người	919.716	936.561	961.416
4	Tỷ lệ % số dân được cấp nước HVS trong năm	%	1,30%	2,5%	1,5%
	Lũy tích tỷ lệ % số dân được cấp nước HVS	%	90,4%	91,6%	93,1%
	Tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước HVS trong năm	%	0,7%	1,3%	1,5%
	Lũy tích tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước HVS	%	90,0%	90,6%	92,1%
5	Số dân được cấp nước sạch theo QCVN 02: 2009/BYT của Bộ Y tế (QC02) trong năm	người	10.683	21.471	47.503
	Lũy tích số dân được cấp nước QC02	người	514.288	527.582	580.361
6	Tỷ lệ % số dân được cấp nước QC02 trong năm	%	1,1%	2,1%	4,6%
	Lũy tích tỷ lệ % số dân được cấp nước QC02	%	50,6%	51,6%	56,2%
	Tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước QC02 trong năm	%	0,5%	0,9%	2,3%
	Lũy tích tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước QC02	%	49,4%	49,8%	52,1%
II	Vệ sinh				
	Số hộ gia đình (HGD) có nhà tiêu HVS trong năm	hộ	12.616	25.357	40.464
	Lũy tích số HGD có nhà tiêu HVS trong năm	hộ	161.289	174.770	186.982
	Tỷ lệ % số HGD có nhà tiêu HVS trong năm	%	4,7%	9,3%	3,8%
	Lũy tích tỷ lệ % số HGD có nhà tiêu HVS	%	59,5%	64,1%	67,9%
	Tỷ lệ % số HGD nghèo có nhà tiêu HVS trong năm	%	0,7%	1,4%	1,9%
	Lũy tích tỷ lệ % số hộ gia đình nghèo có nhà tiêu HVS	%	59,3%	59,9%	61,8%
III	Các công trình công cộng có công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh				
1	Trường học mầm non				
	Tổng số trường học mầm non	cái	330	330	330
	Số trường học mầm non có công trình cấp nước sạch và nhà tiêu HVS trong năm	cái	16	31	35
	Lũy tích số trường học mầm non có công trình cấp nước sạch và nhà tiêu HVS	cái	251	267	302
	Tỷ lệ % số trường học mầm non có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS trong năm	%	4,8%	9,5%	10,7%
	Lũy tích tỷ lệ % số trường học mầm non có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS	%	76,1%	80,8%	91,5%
2	Trường học phổ thông (Cấp I+II)				
	Tổng số trường học phổ thông	cái	323	323	323
	Số trường học phổ thông có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS trong năm	cái	15	31	31

Thư ký

	Lũy tích số trường học phổ thông có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS	cái	246	261	292
	Tỷ lệ % số trường học phổ thông có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS trong năm	%	4,8%	9,5%	9,5%
	Lũy tích tỷ lệ % số trường học phổ thông có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS	%	76,1%	80,8%	90,3%
3	Trạm y tế				
	Tổng số trạm y tế	cái	162	162	162
	Số trạm y tế có công trình	cái	1	2	4
	Lũy tích số trạm Y tế công trình	cái	151	152	156
	Tỷ lệ % số trạm y tế có công trình	%	0,6%	1,2%	2,7%
	Lũy tích % số trạm Y tế có công trình	%	93,2%	93,8%	96,5%
IV	Môi trường				
	Số HGD có chuồng trại chăn nuôi HVS	hộ	114.760	116.520	120.099
	Tỷ lệ % số HGD có chuồng trại chăn nuôi HVS	%	58,2%	59,1%	60,9%
	Tỷ lệ % số HGD nghèo có chuồng trại chăn nuôi HVS	%	49,9%	50,5%	51,7%
	Tỷ lệ % số HGD chăn nuôi có hầm Biogas	%	17,3%	18,0%	19,5%
	Tỷ lệ % số HGD nghèo chăn nuôi có hầm Biogas	%	9,3%	10,0%	11,5%

Thị trấn

BIỂU 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH VỀ NGUỒN VỐN

(Kèm theo Kế hoạch số: 136 /KH-UBND ngày 10/9/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Thực hiện 2013		Kế hoạch 2014	Ghi chú
		6 tháng	Lúc cả năm		
1	Vốn hỗ trợ của ngân sách TW	6.275	12.550	43.780	
	- Chương trình MTOG NS&VSM/NT	6.275	12.550	43.780	
	- Chương trình, dự án khác (ghi cụ thể)				
2	Vốn hỗ trợ của ngân sách địa phương (Ngân sách tỉnh hỗ trợ GPMB)			10.000	
3	Vốn hỗ trợ quốc tế (ghi cụ thể-nếu có)	14.050	28.100	345.170	
	- Đan Mạch, Úc, DFID				
	- WB	14.050	28.100	345.170	
	- Unicef				
	- ADB				
	- JICA				
	- Tổ chức phi chính phủ				
4	Vốn tín dụng ưu đãi	20.000	40.000	40.000	
5	Vốn dân tư đầu tư (xây công trình nhà tàu HVS, chương trình, cấp nước nhỏ lẻ, đầu tư nội nước từ hệ thống cấp nước tập trung...)	36.300	72.600	79.800	
6	Vốn doanh nghiệp đầu tư	4.145	8.290	11.790	
7	Vốn khác	600	1.200	1.620	
	Tổng cộng:	81.370	162.740	532.160	

**BIỂU 3: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN
DTPT NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2013 VÀ NHU CẦU NĂM 2014**

(Kèm theo Kế hoạch số. 136 KH-LBND ngày 10/9/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

YT	Danh mục dự án	Địa điểm ND	Năng lực thiết kế m3/ng.đ	Thời gian KC HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2013		Khối lượng thực hiện kế hoạch năm 2013 từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		Giải ngân kế hoạch năm 2013 từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		Cơ sở budget thực hiện năm 2013 từ 01/01/2013 đến 31/12/2013		Cơ sở giải ngân kế hoạch năm 2013 từ 01/01/2013 đến 31/01/2014		Nhu cầu năm 2014		Ghi chú		
					Số ngày quyết định	TMDT		Tổng số	TĐ: vốn DTPT nguồn NSNN	Tổng số	TĐ: vốn DTPT nguồn NSNN	Tổng số	TĐ: vốn DTPT nguồn NSNN	Tổng số	TĐ: vốn DTPT nguồn NSNN	Tổng số	TĐ: vốn DTPT nguồn NSNN	Tổng số	TĐ: vốn DTPT nguồn NSNN		Tổng số	TĐ: vốn DTPT nguồn NSNN
						Tổng số	TĐ: vốn DTPT nguồn NSNN															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
TỔNG SỐ																						
A	Vốn sự nghiệp																					
B	Vốn đầu tư phát triển																					
I	Dự án cấp nước																					
	<i>Dự án chuyển tiếp - Hoàn thành</i>																					
I	ĐA cấp nước liên xã Tân Việt - Lý Thường Kiệt	U. Yên Mỹ	2300	2011-2014		45 800	27 480	5 620	5 620	2 800	2 800	2 400	2 400	11 000	11 000	5 020	5 620	21 860	21 860			
	<i>Trong đó</i>																					
	- <i>Vốn trong nước</i>																					
	- <i>Vốn nước ngoài</i>																					
2	ĐA cấp nước xã Dầu Tiếng	U. Khean Châu	1500	2012-2014		39 800	23 880	5 130	5 130	2 800	2 800	2 400	2 400	11 000	11 000	5 130	5 130	16 000	16 000			
	<i>Trong đó</i>																					
	- <i>Vốn trong nước</i>																					
	- <i>Vốn nước ngoài</i>																					
V	Dự án khôi phục - Hoàn thành																					
V	Xã Phú Ứng	B. An Thù	1500	2013-2014		41 800	37 620	800	800	1 500	1 500			2 000			800			76 820		

Thuy

2	Trong đó - Từ nước ngoài Xã Phùng Sơn	H. Văn Cương	1200	2013- 2014	29.000	26.100	4.200	4.500	1.500	1.500	1.500	12.500	4.500	21.600
5	Trong đó - Từ nước ngoài Xã Minh Tân	H. Phú Lâm	900	2013- 2014	28.000	25.200	800	800	1.500	1.500	1.500	2.000	800	21.400
4	Trong đó - Từ nước ngoài Xã Long Hưng	H. Văn Cương	1800	2013- 2014	43.000	38.700	5.000	5.000	1.500	1.500	1.500	15.000	5.000	33.700
6	Trong đó - Từ nước ngoài Xã Phú Thịnh	H. Nam Đông	1200	2013- 2014	31.000	27.900	800	800	1.500	1.500	1.500	2.000	800	27.100
7	Trong đó - Từ nước ngoài Xã Hưng Đạo - Minh Đông	H. Tích Lâm	1700	2013- 2014	48.000	43.200	3.100	3.100	1.500	1.500	1.500	10.000	3.100	40.100
8	Trong đó - Từ nước ngoài Xã Thuận Hưng + Đại Hưng	H. Nguyễn Cương	2700	2013- 2014	72.000	64.800	5.000	5.000	1.500	1.500	1.500	15.000	5.000	59.800

Đang chờ

8	Xã Trưng Phá Trong đó: - Còn trong nước - Còn nước ngoài	11 Văn năm	1.500	2013- 2014	35.000	51.500	4.500	1.500	1.500	12.000	4.500	27.000
9	Xã Nhâm Hoa Trong đó: - Còn trong nước - Còn nước ngoài	H. M5 Hào	1.500	2013- 2014	38.000	34.200	800	1.500	1.500	2.000	800	33.400
10	Xã Trưng Hưng Trong đó: - Còn trong nước - Còn nước ngoài	H. Yên M5	1.200	2013- 2014	31.000	27.900	800	1.500	1.500	2.000	800	27.100
1	Xã Đinh Lưu (bị xóa) M5 Trưng Trác											1.000
2	Xã Tân Tiến (bị xóa) M5 Trưng Hưng											1.000
3	Xã Văn Xá (bị xóa) Đông Kê											2.000
4	Xã Cẩm Xá (bị xóa) M5 Mãn Hòa											1.000

<p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100 trong nước 											
<p>5. Xã Lương An Khê (Huyện)</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100 trong nước - 400 nước ngoài 										2.600	
<p>6. Xã Minh Tiến</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 400 trong nước - 100 nước ngoài 										1.000	
<p>7. Xã Liên Thành</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100 trong nước - 100 nước ngoài 										1.000	
<p>8. Xã Hòa Thuận</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100 trong nước - 100 nước ngoài 										1.000	
<p>II Cấp nước và vệ sinh trường học</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100 trong nước - 100 nước ngoài 											
<p>III Cấp nước và vệ sinh trạm y tế</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100 trong nước - 100 nước ngoài 					1.500				3.100	1.500	3.100
					460					1.000	500
					500					1.050	

Handwritten signature

**BIỂU 4: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
KẾ HOẠCH NĂM 2013 VÀ NHU CẦU NĂM 2014**

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /9/2013 của UBND tỉnh)

STT	Đanh mục dự án	Kế hoạch năm 2013						Ước khả năng thực hiện từ 01/01/2013 đến 31/12/2013						Ước giải ngân từ 01/01/2013 đến 31/01/2014						Nhu cầu năm 2014						
		Tổng cộng		Trong đó: NSNN		Trong đó: NSNM		Tổng cộng		Trong đó: NSNN		Trong đó: NSNM		Tổng cộng		Trong đó: NSNN		Trong đó: NSNM		Tổng cộng		Trong đó: NSNN		Trong đó: NSNM		
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Sự nghiệp	Ngoài nước	Sự nghiệp	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Sự nghiệp	Ngoài nước	Sự nghiệp	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Sự nghiệp	Ngoài nước	Sự nghiệp	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Sự nghiệp	Ngoài nước	Sự nghiệp	
I	Dự án 1	10.750	27.600	38.350	10.750	27.600	23.080	77.400	99.000	23.080	77.400	22.000	74.000	38.350	10.750	27.600	10.750	27.600	38.350	10.750	27.600	37.800	344.120	37.800	344.120	
	1 Cấp nước	10.750	26.100	36.850	10.750	26.100	22.000	74.000	94.000	22.000	74.000	22.000	74.000	36.850	10.750	26.100	10.750	26.100	36.850	10.750	26.100	37.800	341.020	37.800	341.020	
	Mục tiêu/ác dự án																									
2	Cấp nước vệ sinh sạch các hộ nông thôn		1.500	1.500		1.500		1.500		1.500		1.500		1.500		1.500		1.500		1.500			3.100		3.100	
	Mục tiêu/ác dự án																									
3	Chương trình chống mùn																									
	Mục tiêu/ác dự án																									
	Chương trình																									
	Mục tiêu/ác dự án																									
II	Dự án 2	460	500	960	460	500	928	1.000	2.320	928	1.000	480	1.000	1.820	928	500	460	928	1.000	500	1.050	1.050	1.050	3.320		
	1 Cấp nước và vệ sinh trong xã/số	460	500	960	460	500	480	1.000	2.320	480	1.000			1.820	480	500		480		500						
	Mục tiêu/ác dự án																									
	2 Vệ sinh hộ gia đình		400	400		400	460	400	400	460	400	400	400	400	400	400		400		400				3.320		
	Mục tiêu/ác dự án																									
III	Dự án 3		1.040	1.040		1.040		1.040	1.040		1.040		1.040	3.040		1.040									2.600	
	1 Dự án trong nông nghiệp, giao thông, thương mại, giáo dục và truyền thông		1.040	1.040		1.040		1.040	1.040		1.040		1.040	3.040		1.040									2.600	
	Mục tiêu/ác dự án																									
2	Quản lý chương trình cấp nước, thiết bị vận chuyển, chi phí hoạt động và phòng, phụ cấp nhân sự		400	400		400		400					400			400									1.000	
	Mục tiêu/ác dự án																									
	TỔNG CỘNG	41.210	102.460	143.670	41.210	102.460	102.460	143.670	41.210	102.460	143.670	41.210	102.460	143.670	41.210	102.460	143.670	41.210	102.460	143.670	41.210	102.460	143.670	41.210	102.460	143.670

Đang

BIỂU SỐ 5: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN (DLI)

(Kèm theo Kế hoạch số: 136 /KH-UBND ngày 10/9/2013 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ số giải ngân	Năm 2013	Năm 2014
1	DLI 1.1 Số đầu nôi mới hoạt động	3.000	6.500
2	DLI 1.2 Số nhà tiêu hộ gia đình HIVS mới	2.000	2.000
3	DLI 2.1 Số người được hưởng lợi từ công trình CNTT bền vững	3.000	6.000
4	DLI 2.2 Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	33.000	33.000
5	DLI 3.1 KH năm của tỉnh được phê duyệt 2013 (Có / Không)	Có	Có
6	DLI 3.2 Báo cáo chương trình được công bố (Có / Không)	Có	Có

Thuy

PHỤ LỤC 6. KẾ HOẠCH MỤC TIÊU VỆ SINH: DLI 1.2 VÀ 2.2

(Kèm theo Kế hoạch số: 136 /KH-UBND ngày 10/9/2013 của UBND (linh))

STT	Tên xã - huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình										Trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS		Trường có nước sạch và nhà tiêu HVS			
				Số nhà tiêu HVS mới (trong năm 2014) xây dựng từ nguồn:					Tổng số hộ có nhà tiêu HVS lấy tiền 2014		Tổng số hộ có nhà tiêu HVS lấy tiền 2013		Tổng số hộ sử dụng nhà tiêu lấy tiền 2014		Mới	%	Tổng số trường học	Số trường xây/cải tạo mới	%
				Trợ cấp	Vay vốn NHCXH	Tự đầu tư	Tổng số xây mới	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%						
				3	4	5	6 = 3+4+5	7	8	9	10	11	12	13	14				
DLI 2.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2014																			
1	Xã Ngọc Lâm	1360	4909	30	20	10	60	927	68%	987	73%	1360	100%	1	100%	4	2	50%	
2	Xã Liên Xã	2441	8848	30	20	10	60	1675	69%	1735	71%	2441	100%	1	100%	4	1	25%	
3	Xã Minh Châu	1223	4346	20	30	25	75	832	68%	907	74%	1223	100%	1	100%	3	1	33%	
4	Xã Nghĩa Hiệp	1312	5020	20	30	25	75	890	68%	965	74%	1312	100%	1	100%	3	1	33%	
5	Xã Hòa Phong	2296	6628	30	30	25	85	1521	66%	1606	70%	2296	100%	1	100%	5	1	20%	
6	Xã Cửu Cao	1377	5573	20	10	10	40	961	70%	1001	73%	1377	100%	1	100%	4	2	50%	
TỔNG 2.2		10009	35.324	150	140	105	395	6.806		7.201		10009							
DLI 1.2 Nhà tiêu hộ gia đình HVS cải tạo, xây mới tại các xã khác trong năm 2013 (Thực hiện đến năm 2017)																			
1	Xã Minh Hải	2614	9059	15	30	25	70	1640	63%	1710	65%	2614	100%	1	100%	4	2	50%	
2	Xã Xuân Dục	1185	3937	15	20	25	60	759	64%	819	69%	1185	100%	1	100%	3	2	67%	
3	Xã Trung Hưng - Yên Mỹ	1773	6539	15	20	25	60	1169	66%	1229	69%	1773	100%	1	100%	3	3	60%	
4	Xã Đại Hưng	1866	6880	15	30	25	70	1147	61%	1217	65%	1866	100%	1	100%	3	1	33%	
5	Xã Đại Tập	2256	6775	15	30	25	70	1353	60%	1423	63%	2256	100%	1	100%	4	1	25%	
6	Xã Đông Tiến	1355	5642	15	30	25	70	834	62%	904	67%	1355	100%	1	100%	4	1	25%	
7	Xã Phạm Ngũ Lão	2175	7369	15	30	25	70	1386	64%	1456	67%	2175	100%	1	100%	4	2	50%	
8	Xã Toàn Thắng	2758	8821	20	30	25	75	1770	64%	1845	67%	2758	100%	1	100%	3	1	33%	
9	Xã Vĩnh Xã	1763	6485	20	20	20	60	1163	66%	1223	69%	1763	100%	1	100%	4	1	25%	

un	1985	6337	20	30	25	75	1301	66%	1376	69%	1985	100%	1	100%	3	1	33%
Junj	1085	3769	10	30	25	85	602	55%	687	63%	1085	100%	1	100%	3	2	67%
Job	1601	5454	40	30	25	95	822	51%	917	57%	1601	100%	1	100%	4	2	50%
e	900	3128	40	30	25	95	497	55%	592	66%	900	100%	1	100%	4	2	50%
avg	951	2925	40	30	25	95	537	56%	632	66%	951	100%	1	100%	3	2	67%
			0	0	1200	1200			1200								
	21265	82940	315	390	1545	2250	14980		17230		21265						
	34274	118264	465	530	1650	2645	21786		24431								

Thompson

BIỂU SỐ 7: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

(Kèm theo Kế hoạch số: 136 /KH-UBND ngày 10 /9/2013 của UBND tỉnh)

Hoạt động Dự án cấp nước	Đầu nối (củi)	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Năm 2013												Năm 2014												Năm 2015																																															
			1			2			3			4			5			6			7			8			9			10			11			12			1			2			3			4			5			6			7			8			9			10			11			12		
Xã Lang Hưng	3.113	43.200																																																																								
Liên xã Thuận Hưng - Đại Hưng	2.800	72.000																																																																								
Xã Phụng Công	1.683	29.000																																																																								
Xã Trưng Trắc	1.800	35.000																																																																								
Liên xã Hưng Đạo - Minh Hoàng	3.257	52.000																																																																								
Xã Nhân Hòa	1.959	44.000																																																																								
Xã Trưng Hưng	1.534	37.000																																																																								
Xã Minh Lân	1.632	28.000																																																																								
Xã Phú Ứng	1.750	42.000																																																																								
Xã Phú Thịnh	1.480	32.000																																																																								
Tổng cộng	25.088	279.000																																																																								

Thủy